

TẬP ĐOÀN CN THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2017

**BÁO CÁO HỢP NHẤT - TỔNG CÔNG TY CÔNG
NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV- CTCP**

Nơi nhận:.....

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP
MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỐ 133/CMV-KTTKTC
V/v báo cáo quyết toán tài chính
năm 2017

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2018

Kính gửi: Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam

Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP xin trình Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam báo cáo quyết toán tài chính năm 2017 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

Báo cáo hợp nhất gồm Công ty mẹ và các công ty con:

| STT | Chỉ tiêu | ĐVT | Kế hoạch TKV giao | Thực hiện | Tỷ lệ TH so với KH (%) |
|------------|-----------------------------------|-------------------|-------------------|------------------|------------------------|
| I | Sản xuất than | | | | |
| 1 | Than nguyên khai sản xuất | tấn | 1 290 000 | 1 340 474 | 103.91 |
| | - Lộ thiên | | 1 253 000 | 1 301 568 | 103.88 |
| | - Hầm lò | | 30 000 | 32 020 | 106.73 |
| | - Giao thầu khai thác | | 7 000 | 6 886 | 98.37 |
| 2 | Than sạch sản xuất | tấn | 1 392 000 | 1 451 286 | 104.26 |
| 3 | Than sạch tiêu thụ | tấn | 1 429 000 | 1 459 264 | 102.12 |
| 4 | Đất đá bóc xúc | m3 | 9 660 000 | 10 050 029 | 104.04 |
| | Trong đó: Đất bóc SX | | 9 660 000 | 10 050 029 | |
| | Đất bóc XDCB | | | | |
| 5 | Mét lò đã đào | m | 1 400 | 1 466 | 104.71 |
| | Mét lò XDCB | | | | |
| | Mét lò CBSX | | 1 400 | 1 466 | 104.71 |
| 6 | Hệ số bóc đất | m3/tấn | 7.7 | 7.71 | 100.13 |
| II | Tiêu thụ xi măng + clinker | Tấn | 2 080 000 | 2 091 518 | 100.55 |
| III | Tổng doanh thu | Triệu đồng | 4 314 744 | 4 140 243 | 95.96 |
| IV | Lợi nhuận trước thuế | Triệu đồng | 129 900 | 143 791 | 110.69 |

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: VP, KTTKTC



Trần Hải Bình

MỤC LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2017

| I | Ký hiệu | Tên biểu |
|----|-------------|---|
| 1 | B01-DN | Bảng cân đối kế toán |
| 2 | B02-DN | BC kết quả kinh doanh |
| 3 | B03-DN | BC lưu chuyển tiền tệ |
| 4 | B09-DN | Thuyết minh BCTC |
| 5 | 02C1-TM-TKV | Đầu tư vào Công ty con |
| 6 | 02C2-TM-TKV | Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết |
| 7 | 02C3-TM-TKV | Đầu tư vào các đơn vị khác |
| 8 | 03A-TM-TKV | Phải thu của khách hàng ngắn hạn trong TKV |
| 9 | 03B-TM-TKV | Phải thu của khách hàng ngắn hạn ngoài TKV |
| 10 | 04-TM-TKV | Phải thu khác |
| 11 | 08A-TM-TKV | Báo cáo chi phí sửa chữa lớn |
| 12 | 08B-TM-TKV | Báo cáo chi phí XD CB dở dang |
| 13 | 09-TM-TKV | BC tăng giảm nguyên giá và hao mòn TSCĐ hữu hình |
| 14 | 10-TM-TKV | BC tăng giảm nguyên giá và hao mòn TSCĐ vô hình |
| 15 | 12A-TM-TKV | Tăng giảm bất động sản đầu tư cho thuê |
| 16 | 13-TM-TKV | Chi phí trả trước |
| 17 | 16A-TM-TKV | Phải trả người bán ngắn hạn trong TKV |
| 18 | 16B-TM-TKV | Phải trả người bán ngắn hạn ngoài TKV |
| 19 | 16E-TM-TKV | Số nợ quá hạn người bán trong TKV |
| 20 | 19-TM-TKV | Báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 31/12/2017

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN | Mã số | Số cuối kỳ 31/12/2017 | Số đầu năm (1/1/2017) |
|---|------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | 867 647 628 464 | 633 116 757 137 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 51 096 443 182 | 38 382 827 999 |
| 1. Tiền | 111 | 49 059 717 002 | 36 048 970 206 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | 2 036 726 180 | 2 333 857 793 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 4 000 000 000 | 6 000 000 000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 4 000 000 000 | 6 000 000 000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | 536 429 776 335 | 311 215 079 836 |
| 1. Phải thu ngắn hạn khách hàng | 131 | 484 994 670 676 | 309 647 969 560 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 8 570 305 677 | 3 911 836 494 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | 41 897 740 627 | |
| 4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD | 134 | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | |
| 6. Các khoản phải thu khác | 136 | 19 286 792 271 | 16 166 949 455 |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*) | 137 | - 18 319 732 916 | -19 453 681 873 |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 942 006 200 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 232 948 633 506 | 242 804 369 824 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 235 188 022 909 | 246 545 528 041 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | - 2 239 389 403 | -3 741 158 217 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | 43 172 775 441 | 34 714 479 478 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 25 601 082 025 | 12 233 654 484 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | 7 832 093 817 | 9 141 864 993 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 9 739 599 599 | 13 338 960 001 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 154 | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260) | 200 | 3 282 804 983 836 | 3 613 484 583 328 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | 70 839 587 211 | 95 668 008 594 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | 223 611 111 |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | |
| 4. Phải thu dài hạn nội bộ | 214 | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | 70 839 587 211 | 95 444 397 483 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | |

| | | | |
|---|------------|--------------------------|--------------------------|
| II. Tài sản cố định | 220 | 2 692 156 160 866 | 3 037 449 284 792 |
| 1. TSCĐ hữu hình | 221 | 2 643 686 155 427 | 2986 605 252 592 |
| - Nguyên giá | 222 | 5 670 217 570 848 | 5666 029 934 101 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | -3 026 531 415 421 | -2679 424 681 509 |
| 2. TSCĐ thuê tài chính | 224 | | |
| - Nguyên giá | 225 | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | |
| 3. TSCĐ vô hình | 227 | 48 470 005 439 | 50 844 032 200 |
| - Nguyên giá | 228 | 67 545 905 064 | 67 776 322 654 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | - 19 075 899 625 | -16 932 290 454 |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | 52 508 570 662 | |
| - Nguyên giá | 231 | 61 738 874 427 | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | - 9 230 303 765 | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 29 927 936 829 | 101 390 165 077 |
| 1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn | 241 | | |
| 2. Chi phí XDCB dở dang | 242 | 29 927 936 829 | 101 390 165 077 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 13 028 650 008 | 11 233 989 132 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | 1 740 000 000 | 1 740 000 000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 16 607 900 000 | 16 607 900 000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | - 5 319 249 992 | -7 113 910 868 |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | 424 344 078 260 | 367 743 135 733 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 424 344 078 260 | 366 761 800 450 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 981 335 283 |
| 3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | 4 150 452 612 300 | 4 246 601 340 465 |

| NGUỒN VỐN | Mã số | Số cuối kỳ 31/12/2017 | Số đầu năm (1/1/2017) |
|---|------------|--------------------------|--------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | 2 825 410 928 244 | 2 993 617 432 134 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | 1 480 475 122 836 | 1 245 838 384 212 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 410 405 779 478 | 220 657 608 505 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 12 043 854 610 | 7 114 235 441 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | 86 984 857 004 | 85 261 540 536 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | 104 909 081 837 | 112 789 773 340 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 9 995 680 763 | 23 725 317 305 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | 14 186 081 480 | |
| 7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD | 317 | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 37 668 635 | 99 598 234 |
| 9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 319 | 38 810 681 533 | 23 782 324 631 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 759 671 326 424 | 703 391 314 417 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 25 356 137 110 | 55 437 050 237 |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | 18 073 973 962 | 13 579 621 566 |

| | | | |
|--|------------|--------------------------|--------------------------|
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | 1 344 935 805 408 | 1 747 779 047 922 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | |
| 5. Phải trả dài hạn nội bộ | 335 | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | 9 545 467 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | 16 825 977 916 | 2 130 000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 1 298 228 395 051 | 1737 368 136 272 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | 28 372 058 663 | 9 540 000 000 |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 1 351 560 979 | 701 423 384 |
| 13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ | 343 | 157 812 799 | 157 812 799 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | 1 325 041 684 056 | 1 252 983 908 331 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 1 314 874 998 004 | 1240 012 766 667 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 1 050 000 000 000 | 1050 000 000 000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 238 647 849 | 238 647 849 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | 12 194 941 815 | 11 949 368 877 |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | - 16 016 288 990 | -16 016 288 990 |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 19 835 046 936 | 15 672 924 624 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 3 120 637 054 | -64 288 332 602 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | 245 502 013 340 | 242 456 446 909 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | 10 166 686 052 | 12 971 141 664 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | 74 890 700 | 74 890 700 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | 10 091 795 352 | 12 896 250 964 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | 4 150 452 612 300 | 4 246 601 340 465 |

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang

Tổng Giám đốc




Trần Hải Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - HỢP NHẤT
Năm 2017

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý | |
|---|-------|-------------|--------------------------------|------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | | 4140 242 840 511 | 4316 309 840 536 |
| Trong đó: Doanh thu nội bộ đã bù trừ | - | | 2727 022 505 473 | 2825 353 971 714 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | | 10 956 224 354 | 8 918 867 884 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp | 10 | | 4129 286 616 157 | 4307 390 972 652 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 3439 017 573 450 | 3584 836 575 943 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng cung cấp DV | 20 | | 690 269 042 707 | 722 554 396 709 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 5 003 791 384 | 11 543 985 557 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 201 532 666 273 | 229 771 246 568 |
| Trong đó: Lãi vay phải trả | 23 | | 197 688 021 093 | 220 226 167 257 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | 100 949 835 730 | 109 153 500 817 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 256 576 350 678 | 289 446 770 401 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26)) | 30 | | 136 213 981 410 | 105 726 864 480 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 10 816 285 322 | 4 601 935 210 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 3 238 849 221 | 3 101 916 749 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 7 577 436 101 | 1 500 018 461 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 143 791 417 511 | 107 226 882 941 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | | 14 539 407 779 | 11 916 564 090 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | 19 813 393 946 | 1 958 664 717 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 109 438 615 786 | 93 351 654 134 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ | 61 | | 92 430 123 515 | 62 878 315 714 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 17 008 492 271 | 30 473 338 420 |
| 20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | 880 | 142 |
| 21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | |

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang



Tổng Giám đốc



Trần Hải Bình

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - HỢP NHẤT
NĂM 2017**

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý IV | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý | |
|---|-------|-------------|------------------|------------------|--------------------------------|------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | | 1340 124 588 555 | 1149 527 176 452 | 4140 242 840 511 | 4316 309 840 536 |
| Trong đó: Doanh thu nội bộ đã bù trừ | | | 948 497 325 191 | 865 637 622 228 | 2727 022 505 473 | 2825 353 971 714 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | | 4 967 590 261 | 4 249 266 430 | 10 956 224 354 | 8 918 867 884 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 1335 156 998 294 | 1145 277 910 022 | 4129 286 616 157 | 4307 390 972 652 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 1080 158 875 495 | 922 152 793 887 | 3439 017 573 450 | 3584 836 575 943 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng cung cấp DV | 20 | | 254 998 122 799 | 223 125 116 136 | 690 269 042 707 | 722 554 396 709 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 1 670 203 683 | 2 670 468 372 | 5 003 791 384 | 11 543 985 557 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 47 719 992 660 | 53 089 243 127 | 201 532 666 273 | 229 771 246 568 |
| Trong đó: Lãi vay phải trả | 23 | | 46 344 678 664 | 54 849 055 300 | 197 688 021 093 | 220 226 167 257 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | 31 339 178 704 | 32 211 250 568 | 100 949 835 730 | 109 153 500 817 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 70 834 744 758 | 86 624 391 919 | 256 576 350 678 | 289 446 770 401 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26)) | 30 | | 106 774 410 360 | 53 870 698 894 | 136 213 981 410 | 105 726 864 480 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 2 207 959 490 | 1 455 799 633 | 10 816 285 322 | 4 601 935 210 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 1 382 764 592 | 622 773 773 | 3 238 849 221 | 3 101 916 749 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 825 194 898 | 833 025 860 | 7 577 436 101 | 1 500 018 461 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 107 599 605 258 | 54 703 724 754 | 143 791 417 511 | 107 226 882 941 |

| | | | | | |
|--|----|----------------|----------------|-----------------|----------------|
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 709 072 447 | 3 307 115 833 | 14 539 407 779 | 11 916 564 090 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | 16 273 393 946 | 2 558 664 717 | 19 813 393 946 | 1 958 664 717 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | 90 617 138 865 | 48 837 944 204 | 109 438 615 786 | 93 351 654 134 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ | 61 | 73 608 646 593 | 36 145 188 768 | 92 430 123 515 | 62 878 315 714 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | | 17 008 492 271 | 30 473 338 420 |
| 20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | - 253 | 880 | 142 |
| 21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | | |

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - HỢP NHẤT
NĂM 2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

ĐVT: đồng

| Chi tiêu | Mã số | TM | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|----|------------------------|-------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 1 | | 143 791 417 511 | 107 226 882 941 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ | 2 | | 367 572 074 243 | 407 187 666 200 |
| - Các khoản dự phòng | 3 | | 1 794 660 876 | 28 203 403 743 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 4 | | 3 036 277 | 248 681 961 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 5 | | 5 003 791 384 | -7 065 853 285 |
| - Chi phí lãi vay | 6 | | 197 688 021 093 | 220 226 167 257 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 7 | | | 157 812 799 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 8 | | 715 853 001 384 | 756 184 761 616 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 9 | | -195 508 811 892 | 37 903 202 886 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 11 357 505 132 | 92 644 750 480 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 193 519 187 664 | -310 119 475 016 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | -48 869 460 305 | -4 762 165 354 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | | |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | -197 688 021 093 | -211 935 387 986 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | -9 654 597 464 | -10 722 583 296 |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 14 735 273 666 | 23 962 246 593 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | -7 053 203 570 | -22 118 652 370 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 476 690 873 522 | 351 036 697 553 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | -205 064 576 295 | -258 634 828 024 |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 708 814 654 | 1 281 839 236 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | -6 000 000 000 |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 128 210 912 149 | 151 334 071 370 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | 2 754 000 000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 5 075 645 415 | 7 035 853 285 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | -71 069 204 077 | -102 229 064 133 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 2293 119 947 631 | 2971 541 504 535 |

| | | | | |
|--|-----------|-------|-------------------------|-------------------------|
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | -2675 979 676 845 | -3256 254 125 165 |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | -10 050 000 000 | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | -392 909 729 214 | -284 712 620 630 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | 12 711 940 231 | -35 904 987 210 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 38 382 827 999 | 74 285 937 309 |
| ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI QUÝ ĐỐI NGOẠI TỆ | 61 | | 1 674 952 | 1 877 900 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | VII.3 | 51 096 443 182 | 38 382 827 999 |

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang



Tổng Giám đốc



Trần Hải Bình

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN □ KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV-CTCP**

*Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn: Tập đoàn công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam chiếm 98,2% vốn điều lệ, còn lại là các cổ đông thể nhân

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh đa ngành trên nền gốc là sản xuất than.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động tư vấn, quản lý (không bao gồm tư vấn luật, tài chính);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (điều dưỡng cho cán bộ, công nhân viên ngành than);
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và chuyển động;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Sản xuất xe có động cơ;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;

- Khai thác khoáng khác (loại Nhà nước cho phép);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất than cốc;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Đúc sắt, thép;
- Đúc màu kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng;
- Sản xuất sản phẩm kim loại khác;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Sản xuất lò nung, lò luyện, lò nung;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác;
- Sản xuất than xe có động cơ, rơ mooc và bán rơ mooc;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và to axle;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Tái chế phế liệu;
- Xây dựng nhà các loại;

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hình thức khác (loại Nhà nước cho phép);
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khảo sát xây dựng, địa chất thăm dò công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Khảo sát địa chất, trắc địa công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Khoan khảo sát địa chất công trình dân dụng;
- Khảo sát địa chất thủy văn, địa chất công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế khai thác mỏ;
- Đo đạc địa hình;

- Khoan cấp nước ngầm;
- Giám định chất lượng than, vật liệu xây dựng;
- Phân tích mẫu nước, đất, đá, khoáng sản;
- Cung ứng dịch vụ kỹ thuật trong lĩnh vực: khoan, khảo sát (chỉ khảo sát trong lĩnh vực khảo sát đã ĐKKD), khai thác khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm).

4. Chu kỳ SXKD thông thường:

5. Ảnh hưởng đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc Tổng công ty:

- Tổng số các công ty con và đơn vị trực thuộc: 14 đơn vị (công ty con: 9 công ty ; 4 đơn vị trực thuộc và Văn phòng Tổng công ty)

+ Số lượng các đơn vị được hợp nhất: 13 đơn vị và Văn phòng Tổng công ty

+ Số lượng các đơn vị không được hợp nhất: 0 đơn vị

- Thông tin về tái cấu trúc Tổng công ty (các trường hợp mua thêm, thanh lý, thoái vốn tại các công ty con trong kỳ):

- Danh sách các đơn vị được hợp nhất:

6.1. Các đơn vị trực thuộc:

6.1.1. Công ty than Na Dương – VVMI – Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Na Dương – Huyện Lộc Bình – Tỉnh Lạng Sơn

6.1.2. Công ty than Núi Hồng – VVMI- Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Yên Lãng – Huyện Đại Từ - Tỉnh Thái Nguyên

6.1.3. Công ty than Khánh Hoà – VVMI- Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Sơn Cẩm – Huyện Phú Lương – Tỉnh Thái Nguyên

6.1.4. Trung tâm điều dưỡng ngành than – VVMI – Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Số 41 đường Thanh niên – phường Bắc Sơn – Thị xã Sầm Sơn – Thanh Hoá

6.1.5. Văn phòng Tổng công ty

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót – Thanh Xuân – Hà Nội

6.2. Các công ty con:

6.2.1. Công ty cổ phần xi măng La Hiên – VVMI

- Địa chỉ: Xã La Hiên – Huyện Võ Nhai – Tỉnh Thái Nguyên

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51,38%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51,38%

6.2.2. Công ty cổ phần xi măng Quán Triều – VVMI

- Địa chỉ: Xã An Khánh – Huyện Đại Từ – Tỉnh Thái Nguyên

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 84,91%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 84,91%

6.2.3. Công ty cổ phần xi măng Tân Quang – VVMI

- Địa chỉ: Xã Trảng Đà – Tỉnh Tuyên Quang

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 57,14%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 57,14%

6.2.4. Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc – VVMI

- Địa chỉ: Xã Cù Vân – Huyện Đại từ – Tỉnh Thái Nguyên

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.5. Công ty cổ phần Khách sạn Thái Nguyên – VVMI

- Địa chỉ: Phường Hoàng Văn Thụ - TP Thái Nguyên– Tỉnh Thái Nguyên

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.6. Công ty cổ phần kinh doanh vật tư thiết bị – VVMI

- Địa chỉ: Đông Anh – Hà Nội

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.7. Công ty cổ phần đầu tư xây dựng – VVMI

- Địa chỉ: Đông Anh – Hà Nội

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.8. Công ty cổ phần cơ khí thiết bị áp lực – VVMI

- Địa chỉ: Yên Viên – Hà Nội

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.9. Công ty cổ phần vật liệu xây dựng và kinh doanh tổng hợp – VVMI

- Địa chỉ: Xã Văn Lãng – Lạng Sơn

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 01/10 kết thúc ngày 31/12 năm dương lịch.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán: Đồng Việt Nam

III . Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Hệ thống chế độ kế toán Tập đoàn công nghiệp Than — Khoáng sản Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

IV. Chính sách kế toán áp dụng.

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền có gốc là ngoại tệ tại ngày kết thúc tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo thông báo của Tập đoàn TKV. Các khoản chênh lệch do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được ghi nhận trên tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu tài chính trong kỳ tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ hàng tồn kho.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và giá trị thành phẩm than tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn.
- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, vật tư và hàng hoá được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới, đầu tư xây dựng cơ bản TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; Một số tài sản cố định có nguyên giá được ghi nhận theo giá trị xác định lại tại thời điểm cổ phần hóa. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Quyết định số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và các chi phí khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Tổng Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có). Khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ là khoản chi phí lãi vay.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: dự phòng phải trả về phí sử dụng tài liệu, và Phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp cho Nhà nước theo sản lượng khai thác đã thực hiện trong năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Tổng Công ty thuộc sở hữu Nhà nước do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam quản lý.

Nguồn vốn kinh doanh được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Tổng Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được tính toán một cách tin cậy.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định và các chi phí khác phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tổng Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành (20%)
Các loại thuế khác theo quy định hiện hành của Việt Nam.

17. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC:

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát
Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền

| | Cuối năm | Đầu năm |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Tiền mặt | 26 572 541 702 | 16 777 922 041 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 22 487 175 300 | 19 271 048 165 |
| - Tiền đang chuyển | | |
| - Các khoản tương đương tiền | 2 036 726 180 | 2 333 857 793 |
| Cộng | 51 096 443 182 | 38 382 827 999 |

2. Các khoản đầu tư tài chính

| | Cuối năm | | Đầu năm | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| a. Chứng khoán kinh doanh | | | | |
| b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 4 000 000 000 | | | |
| b.1. Ngắn hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | | | | |
| - Trái phiếu | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác | | | | |
| b.2. Dài hạn | 4 000 000 000 | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 4 000 000 000 | | | |
| - Trái phiếu | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác | | | | |
| c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 18 347 900 000 | - 5 872 160 026 | 18 347 900 000 | - 7 113 910 868 |
| c.1. Đầu tư vào công ty con: | | | | |
| c.2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết | 1 740 000 000 | | 1 740 000 000 | |
| Công ty cổ phần XNK Việt Bắc | 1 740 000 000 | | 1 740 000 000 | |
| c.3. Đầu tư vào đơn vị khác | 16 607 900 000 | - 5 872 160 026 | 16 607 900 000 | - 7 113 910 868 |
| - Góp vốn vào Công ty quản lý quỹ đầu tư Sài Gòn | | | | |
| - Góp vốn vào Công ty cổ phần ĐT CN Thanh Niên | 1 500 000 000 | | 1 500 000 000 | |
| - Góp vốn vào Công ty CP than điện Nông Sơn | 15 107 900 000 | - 5 872 160 026 | 15 107 900 000 | - 7 113 910 868 |

3. Các khoản phải thu của khách hàng (chi tiết theo biểu 03-TM-TKV)

4. Các khoản phải thu khách (chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

| | Cuối năm | | Đầu năm | |
|-----------------|----------|---------|----------|--------------------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| a. Tiền | | | | |
| b. Hàng tồn kho | | | | 942 006 200 |
| c. TSCĐ | | | | |
| d. Tài sản khác | | | | |
| Cộng | | | | 942 006 200 |

6. Nợ xấu (chi tiết theo biểu 06-TM-TKV)

| 7. Hàng tồn kho | Cuối năm | | Đầu năm | |
|----------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Hàng mua đang đi đường | | | | |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 45 320 216 744 | 2239389403 | 51 494 415 224 | 3 741 158 217 |
| - Công cụ, dụng cụ | 979 153 226 | | 1 081 653 388 | |
| - Chi phí SXKD dở dang | 121 985 319 463 | | 132 908 415 729 | |
| - Thành phẩm | 51 533 860 086 | | 49 388 042 855 | |
| - Hàng hoá | 15 275 066 982 | | 1 484 177 854 | |
| - Hàng gửi đi bán | 94 406 408 | | 10 188 822 992 | |
| - Hàng hoá kho bảo quản th | | | | |
| Cộng | 235 188 022 909 | 2 239 389 403 | 246 545 528 041 | 3 741 158 217 |

8. Tài sản dở dang dài hạn (chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)

| | Cuối năm | | Đầu năm | |
|---------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn | | | | |
| b. XDCB dở dang | | | | |
| - ĐTXDCB | 29 927 936 829 | | 101 390 165 077 | |
| - Sửa chữa | | | | |
| Cộng | 29 927 936 829 | | 101 390 165 077 | |

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình: (chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình: (chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)

11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính: (chi tiết theo biểu 11-TM-TKV)

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (chi tiết theo biểu 12-TM-TKV)

13. Chi phí trả trước (chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

15. Vay và nợ thuê tài chính

| | Cuối năm | | Đầu năm | |
|-----------------|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Số có khả năng trả nợ | Giá gốc | Số có khả năng trả nợ |
| a. Vay ngắn hạn | 415 113 515 392 | 415 113 515 392 | 371 598 807 887 | 369 910 880 362 |
| - Vay ngắn hạn | 415 113 515 392 | 415 113 515 392 | 371 598 807 887 | 369 910 880 362 |

| | | | | |
|--------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| b. Vay dài hạn | 1 642 786 206 083 | 1 642 786 206 083 | 2 069 160 642 802 | 2 069 160 642 802 |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả | 344 557 811 032 | 344 557 811 032 | 331 792 506 530 | 331 792 506 530 |
| - Kỳ hạn từ 1-3 năm | 554 186 427 668 | 554 186 427 668 | 844 389 845 119 | 844 389 845 119 |
| - Kỳ hạn từ 3-5 năm | 693 747 246 407 | 693 747 246 407 | 714 674 819 997 | 714 674 819 997 |
| - Kỳ hạn từ 5-10 năm | 50 294 720 976 | 50 294 720 976 | 178 303 471 156 | 178 303 471 156 |
| - Kỳ hạn trên 10 năm | | | | |

16. Phải trả người bán (chi tiết theo biểu 16-TM-TKV)

| | Cuối năm | Đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| a. Các khoản phải trả người bán | 410 405 779 478 | 220 657 608 505 |
| b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | |
| c. Phải trả người bán là các bên liên quan | | |
| Cộng | 410 405 779 478 | 220 657 608 505 |

17. Trái phiếu phát hành

18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)

20. Chi phí phải trả

| | Cuối năm | Đầu năm |
|---|----------------------|-----------------------|
| a. Ngắn hạn | 9 995 680 763 | 23 725 317 305 |
| - Chi phí SCL TSCĐ | | |
| - Chi phí lãi vay phải trả | 3 872 792 509 | 10 892 544 308 |
| - Chi phí hút cung độ vận chuyển, hệ số bóc đất, tỷ lệ nở mìn | | |
| - Chi phí khoan thăm dò trích trước | | |
| - Quyền khai thác KS | | 59 354 722 |
| - Phí sử dụng tài liệu | | |
| - Chi phí bản quyền thương hiệu | | |
| - Chi phí phải trả khác | 6 122 888 254 | 12 773 418 275 |
| b. Dài hạn | | |
| Cộng | 9 995 680 763 | 23 725 317 305 |

21. Phải trả khác

| | Cuối năm | Đầu năm |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a. Ngắn hạn | 38 810 681 533 | 23 782 324 631 |
| Các khoản phải nộp TKV | | |
| - Kinh phí công đoàn | 189 749 414 | 876 083 336 |
| - BHXH, BHTN | 694 166 | 373 882 323 |
| - BHYT | | 60 088 232 |
| - Phải trả cổ tức | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 28 000 000 | 6 000 000 |

| | | |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Phải thu khác | | 65 814 927 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 38 592 237 953 | 22 400 455 813 |
| b. Dài hạn | 16 825 977 916 | 2 130 000 |
| Cộng | 55 636 659 449 | 23 784 454 631 |

22. Doanh thu chưa thực hiện

| | Cuối năm | Đầu năm |
|---|------------|------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| - Doanh thu nhận trước | | |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống | | |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác | 37 668 635 | 99 598 234 |
| Cộng | | |
| b. Dài hạn | | 9 545 467 |
| c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng | | |

23. Dự phòng phải trả

| | Cuối năm | Đầu năm |
|---|----------------|----------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá | | |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | | |
| - Dự phòng tái cơ cấu | | |
| - Dự phòng phải trả khác | 25 356 137 110 | 55 437 050 237 |
| Cộng | 25 356 137 110 | 55 437 050 237 |
| b. Dài hạn | 1 351 560 979 | 701 423 384 |

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

| | Cuối năm | Đầu năm |
|------------------------------------|----------------|---------------|
| a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 28 372 058 663 | 9 540 000 000 |

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Cuối năm | Đầu năm |
|--|-------------------------|-------------------------|
| - Vốn góp của nhà nước (cổ phần nhà nước) | 1031 041 000 000 | 1031 041 000 000 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác (cổ phần phổ thông) | 18 959 000 000 | 18 959 000 000 |
| - Số lượng cổ phiếu quỹ | | |
| Cộng | 1050 000 000 000 | 1050 000 000 000 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Cuối năm | Đầu năm |
|-----------------------------|----------|---------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | | |
| + Vốn góp tăng trong năm | | |
| + Vốn góp giảm trong năm | | |
| + Vốn góp cuối năm | | |

| | | |
|----------------------------|--|--|
| - Cổ tức lợi nhuận đã chia | | |
| Cộng | | |

d. Cổ phiếu

| | Cuối năm | Đầu năm |
|--|----------|---------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành | | |

e. Cổ tức

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---------|-----------|
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: | | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: | | |

f. Các quỹ của doanh nghiệp

| | Cuối năm | Đầu năm |
|---------------------------------|----------------|----------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 19 835 046 936 | 15 672 924 624 |
| - Quỹ dự phòng tài chính | | |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | |

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

| | Năm nay | Năm trước |
|--|---------|-----------|
| Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm | | |

27. Chênh lệch tỷ giá

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---------|-----------|
| - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ | | |
| - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác | | |

28. Nguồn kinh phí

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------------|------------|------------|
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm | | |
| - Chi sự nghiệp | | |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm | 74 890 700 | 74 890 700 |

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối

| | Cuối năm | Đầu năm |
|-------------------------|----------|---------|
| a. Tài sản thuê ngoài | | |
| b. Tài sản nhận giữ hộ | | |
| c. Ngoại tệ các loại | | |
| d.. Nợ khó đòi đã xử lý | | |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------|------------------|------------------|
| Trong đó: | 4140 242 840 511 | 4316 309 840 536 |
| - Doanh thu bán hàng | 3769 882 647 310 | 3690 216 121 887 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 370 360 193 201 | 626 093 718 649 |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng | | |

Doanh thu các bên liên quan (chi tiết theo biểu VII-1bTM-TKV)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------|----------------|---------------|
| Trong đó: | 10 956 224 354 | 8 918 867 884 |
| - Chiết khấu thương mại | 10 956 224 354 | 7 635 460 914 |
| - Giảm giá hàng bán | | |
| - Hàng bán bị trả lại | | |
| - Thuế GTGT phải nộp | | |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | | |
| - Khác | | 1 283 406 970 |

3. Giá vốn hàng bán:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-------------------------|-------------------------|
| - Giá vốn của hàng hoá đã bán | 3439 017 573 450 | 3584 836 575 943 |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán | | |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | | |
| - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán | | |
| - Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư | | |
| - Hao hụt, mất mát hàng tồn kho | | |
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường | | |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | |
| Cộng | 3439 017 573 450 | 3584 836 575 943 |

4. Doanh thu hoạt động tài chính:

| | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------------|-----------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | -1 593 089 283 | 6 288 746 600 |
| - Lãi bán các khoản đầu tư | | |
| - Cổ tức lợi nhuận được chia | 57 458 400 | 105 000 000 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | | |
| + Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ | 95 102 788 | 1 534 251 600 |
| + Do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 5 221 949 | 453 855 833 |
| - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | 2 389 459 141 | 2 942 850 140 |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | 4 049 638 389 | 219 281 384 |
| Cộng | 5 003 791 384 | 11 543 985 557 |

5. Chi phí tài chính:

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------|-----------------|
| - Lãi tiền vay | | |
| + Ngắn hạn | 33 020 523 823 | 32 246 345 047 |
| + Dài hạn | 164 667 497 270 | 187 979 822 210 |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 5 534 023 879 | 5 928 472 046 |

| | | |
|---|------------------------|------------------------|
| - Lỗ do nhượng bán thanh lý các khoản đầu tư tài chính | | 246 000 000 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | | |
| + Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ | 81 382 154 | 481 156 332 |
| + Do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 2 185 672 | 867 812 661 |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | -1 794 660 876 | 1 924 621 852 |
| - Chi phí tài chính khác | 21 714 351 | 97 016 420 |
| - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính | | |
| Cộng | 201 532 666 273 | 229 771 246 568 |

6. Thu nhập khác:

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Thanh lý nhượng bán TSCĐ | 708 814 654 | 1 274 067 196 |
| - Lãi do đánh giá lại tài sản | | |
| - Bán, cho thuê lại tài sản | 796 363 636 | 965 727 272 |
| - Tiền phạt thu được | | 87 030 348 |
| - Nợ khó đòi đã xử lý | 91 884 341 | |
| - Thuế được giảm | 1 390 930 880 | |
| - Các khoản khác | 7 828 291 811 | 2 275 110 394 |
| Cộng | 10 816 285 322 | 4 601 935 210 |

7. Chi phí khác:

| | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------------|----------------------|
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán | 316 451 343 | 355 960 511 |
| - Lỗ do đánh giá lại tài sản | | |
| - Các khoản bị phạt | 177 962 843 | 232 961 932 |
| - Các khoản khác | 2 744 435 035 | 2 512 994 306 |
| Cộng | 3 238 849 221 | 3 101 916 749 |

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

| | Năm nay | Năm trước |
|--|------------------------|------------------------|
| a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ: | 256 576 350 678 | 289 446 770 401 |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 117 506 020 771 | 133 396 227 123 |
| + Tiền lương | 103 152 939 450 | 118 150 872 389 |
| + Bảo hiểm, KPCĐ | 9 125 396 840 | 8 830 173 669 |
| + Tiền ăn ca | 5 227 684 481 | 6 415 181 065 |
| - Chi phí năng lượng | 1 343 884 125 | 1 206 953 132 |
| - Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý | 7 138 405 434 | 5 159 889 209 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 2 555 591 287 | 3 921 437 198 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 8 473 010 364 | 8 879 632 301 |
| - Thuế và lệ phí | 8 266 126 532 | 7 094 775 327 |
| - Chi phí dự phòng | 119 348 152 | 1 145 570 940 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 9 680 900 951 | 8 775 986 463 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 101 493 063 063 | 119 866 298 708 |
| b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ: | 100 949 835 730 | 109 153 500 817 |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 38 588 617 787 | 46 282 107 713 |
| + Tiền lương | 32 159 745 885 | 39 113 354 781 |
| + Bảo hiểm, KPCĐ | 3 589 055 627 | 4 657 004 558 |
| + Tiền ăn ca | 2 839 816 275 | 2 511 748 374 |
| - Chi phí năng lượng | 985 210 022 | 169 777 022 |
| - Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý | 15 473 412 420 | 16 598 532 951 |

| | | |
|---|----------------|----------------|
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 292 006 031 | 690 318 023 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 7 754 725 334 | 8 826 501 718 |
| - Thuế và lệ phí | | 44 922 163 |
| - Chi phí dự phòng | | 288 744 412 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 16 634 395 724 | 20 052 057 269 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 21 221 468 412 | 16 200 539 546 |
| c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ: | | |
| - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa | | |
| - Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác | | |
| - Các khoản ghi giảm khác | | |

9. Chi phí SXKD theo yếu tố:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|------------------|------------------|
| a. Tổng số: | 3886 979 746 557 | 4005 071 545 561 |
| - Bán thành phẩm mua ngoài | | |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng | 1958 156 784 874 | 2136 033 351 819 |
| + Nguyên liệu | 1088 867 769 537 | 1148 906 922 450 |
| + Nhiên liệu | 557 785 042 132 | 631 616 609 010 |
| + Động lực | 311 503 973 205 | 355 509 820 359 |
| - Chi phí nhân công | 496 737 223 712 | 534 808 173 466 |
| + Tiền lương | 416 482 922 138 | 450 882 481 085 |
| + Bảo hiểm, KPCĐ | 54 417 053 973 | 53 832 620 611 |
| + Ăn ca | 25 837 247 601 | 30 093 071 770 |
| - Chi phí KH TSCĐ | 367 572 074 243 | 407 187 666 200 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 310 953 489 242 | 311 478 525 277 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 753 560 174 486 | 615 563 828 798 |
| b. Sản xuất than: | 1474 597 341 641 | 1422 612 589 006 |
| - Bán thành phẩm mua ngoài | | |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng | 361 591 249 327 | 337 208 744 164 |
| + Nguyên liệu | 150 168 229 541 | 146 321 456 893 |
| + Nhiên liệu | 193 685 537 983 | 169 775 661 823 |
| + Động lực | 17 737 481 803 | 21 111 625 448 |
| - Chi phí nhân công | 225 660 844 430 | 231 105 221 274 |
| + Tiền lương | 186 330 249 247 | 191 599 108 097 |
| + Bảo hiểm, KPCĐ | 26 858 035 660 | 25 165 138 008 |
| + Ăn ca | 12 472 559 523 | 14 340 975 170 |
| - Chi phí KH TSCĐ | 131 466 856 082 | 152 547 520 386 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 215 400 031 375 | 195 303 887 381 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 540 478 360 427 | 506 447 215 800 |
| c. Xây lắp | 72 253 757 620 | 78 606 387 617 |
| - Bán thành phẩm mua ngoài | | |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng | 36 320 019 036 | 42 081 016 615 |
| + Nguyên liệu | 34 623 186 575 | 40 976 001 512 |
| + Nhiên liệu | 1 594 151 472 | 1 033 366 456 |
| + Động lực | 102 680 989 | 71 648 647 |
| - Chi phí nhân công | 16 241 117 514 | 17 069 040 538 |
| + Tiền lương | 14 322 258 849 | 14 943 178 597 |
| + Bảo hiểm, KPCĐ | 856 076 665 | 840 375 941 |

| | | |
|---|------------------|------------------|
| + Ăn ca | 1 062 782 000 | 1 285 486 000 |
| - Chi phí KH TSCĐ | 726 628 945 | 582 089 785 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 17 347 630 954 | 16 605 278 821 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 1 618 361 171 | 2 268 961 858 |
| d. Sản xuất VLXD | 1672 023 653 078 | 1726 666 566 955 |
| - Bán thành phẩm mua ngoài | | |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng | 1102 309 491 325 | 1188 318 224 002 |
| + Nguyên liệu | 458 288 807 000 | 465 658 172 120 |
| + Nhiên liệu | 359 252 010 734 | 393 859 179 308 |
| + Động lực | 284 768 673 591 | 328 800 872 574 |
| - Chi phí nhân công | 170 858 944 088 | 185 966 923 642 |
| + Tiền lương | 143 874 262 366 | 156 840 390 106 |
| + Bảo hiểm, KPCĐ | 18 207 313 722 | 18 318 185 536 |
| + Ăn ca | 8 777 368 000 | 10 808 348 000 |
| - Chi phí KH TSCĐ | 220 811 205 857 | 237 709 731 531 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 35 707 187 611 | 39 708 831 489 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 142 336 824 197 | 74 962 856 291 |
| e. Sản xuất Cơ khí | 384 952 792 993 | 380 887 925 942 |
| - Bán thành phẩm mua ngoài | | |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng | 322 438 144 168 | 313 203 819 908 |
| + Nguyên liệu | 318 440 316 249 | 309 352 255 989 |
| + Nhiên liệu | 1 236 308 721 | 1 324 378 291 |
| + Động lực | 2 761 519 198 | 2 527 185 629 |
| - Chi phí nhân công | 40 729 480 148 | 43 061 295 844 |
| + Tiền lương | 34 468 061 925 | 36 804 265 001 |
| + Bảo hiểm, KPCĐ | 4 551 088 192 | 4 467 903 798 |
| + Ăn ca | 1 710 330 031 | 1 789 127 046 |
| - Chi phí KH TSCĐ | 3 569 148 079 | 4 667 642 834 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 10 350 897 347 | 11 364 233 669 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 7 865 123 251 | 8 590 933 687 |
| f. Sản xuất sản phẩm khác | 139 568 203 747 | 302 295 364 349 |
| - Bán thành phẩm mua ngoài | | |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng | 117 031 631 736 | 242 641 706 908 |
| + Nguyên liệu | 113 383 832 836 | 177 430 510 543 |
| + Nhiên liệu | 61 605 985 | 63 733 245 510 |
| + Động lực | 3 586 192 915 | 1 477 950 855 |
| - Chi phí nhân công | 16 709 788 151 | 40 566 294 789 |
| + Tiền lương | 14 128 000 374 | 36 314 800 019 |
| + Bảo hiểm, KPCĐ | 1 782 961 275 | 3 001 253 424 |
| + Ăn ca | 798 826 503 | 1 250 241 347 |
| - Chi phí KH TSCĐ | 3 666 679 041 | 8 025 013 760 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 146 759 077 | 1 221 650 470 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 2 013 345 741 | 9 840 698 421 |
| g. Kinh doanh dịch vụ | 112 601 976 627 | 94 002 711 692 |
| - Bán thành phẩm mua ngoài | | |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng | 18 466 249 281 | 12 579 840 222 |
| + Nguyên liệu | 13 963 397 335 | 9 168 525 393 |
| + Nhiên liệu | 1 955 427 237 | 1 890 777 622 |
| + Động lực | 2 547 424 709 | 1 520 537 207 |
| - Chi phí nhân công | 26 537 049 381 | 17 039 397 378 |

| | | |
|-----------------------------|-----------------|----------------|
| + Tiền lương | 23 360 089 378 | 14 380 739 265 |
| + Bảo hiểm, KPCĐ | 2 161 578 459 | 2 039 763 905 |
| + Ăn ca | 1 015 381 544 | 618 894 208 |
| - Chi phí KH TSCĐ | 7 331 556 239 | 3 655 667 904 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 32 000 982 878 | 47 274 643 447 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 128 111 775 027 | 13 453 162 741 |

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------|----------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 14 539 407 779 | 11 916 564 090 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | | |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 14 539 407 779 | 11 916 564 090 |

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------|---------------|
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | 19 813 393 946 | 1 958 664 717 |
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | | |
| - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng | | |
| - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| - Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại | | |

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---------|-----------|
| a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: | | |
| - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: | | |
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu: | | |
| b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: | | |
| - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý: | | |
| - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền | | |
| - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý: | | |

| | | |
|--|--|--|
| <p>- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ</p> | | |
| <p>c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện</p> | | |

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.
2. Thông tin về các bên liên quan: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty mẹ - Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc TKV-CTCP
3. Thông tin so sánh: Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 31/12/2016 của Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang



Tổng Giám đốc
Trần Hải Bình